

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

02-03

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

04-05

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

06

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

08-37

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,456,643,522,761	1,303,237,588,977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43,662,939,567	45,255,194,708
1. Tiền	111		43,662,939,567	45,255,194,708
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	322,304,498,281	304,851,778,681
1. Chứng khoán kinh doanh	121		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		272,304,498,281	254,851,778,681
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		739,367,760,588	660,794,079,534
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	255,778,437,836	171,426,717,897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	213,741,627,243	164,498,647,656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	79,898,697,930	192,630,258,070
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	209,358,731,375	151,648,189,707
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19,409,733,796)	(19,409,733,796)
IV. Hàng tồn kho	140	11	335,626,160,506	281,983,047,643
1. Hàng tồn kho	141		335,626,160,506	281,983,047,643
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,682,163,819	10,353,488,411
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,676,782,972	10,346,356,907
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	5,380,847	7,131,504
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		564,422,191,629	560,130,832,995
II. Tài sản cố định	220		51,082,716,870	56,075,137,073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	50,312,861,739	55,257,149,282
- Nguyên giá	222		151,285,272,555	155,404,936,604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100,972,410,816)	(100,147,787,322)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	769,855,131	817,987,791
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,515,451,244)	(1,467,318,584)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,246,543,552	2,181,768,111
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,246,543,552	2,181,768,111
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	441,681,742,000	441,681,742,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		301,681,742,000	301,681,742,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58,411,189,207	60,192,185,811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	58,411,189,207	60,192,185,811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,021,065,714,390	1,863,368,421,972

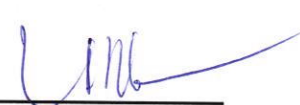
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,312,204,287,967	1,258,119,386,427
I. Nợ ngắn hạn	310		1,272,174,262,492	1,128,141,372,131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	136,883,562,719	91,189,728,691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,844,208,286	35,466,358,027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8,737,779,483	12,025,757,549
4. Phải trả người lao động	314		2,521,794,451	2,595,570,089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	570,386,568	3,361,619,445
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	458,847,635,736	449,478,469,640
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	621,041,009,665	531,295,983,106
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,727,885,584	2,727,885,584
II. Nợ dài hạn	330		40,030,025,475	129,978,014,296
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	4,798,818,000	29,998,818,000
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	5,859,580,282	1,915,311,067
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	20	29,371,627,193	98,063,885,229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		708,861,426,423	605,249,035,545
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	708,861,426,423	605,249,035,545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		507,790,340,000	437,790,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		507,790,340,000	437,790,340,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,638,303,935	60,125,420,714
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		1,076,949,952	5,424,054,503
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,410,274,952	10,410,274,952
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124,651,533,308	89,204,921,100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		89,204,921,100	10,591,165,513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,446,612,208	78,613,755,587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		2,021,065,714,390	1,863,368,421,972




Phạm Thị Dung
 Người lập


Phạm Thị Dung
 Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thái Bình, ngày 26 tháng 07 năm 2023

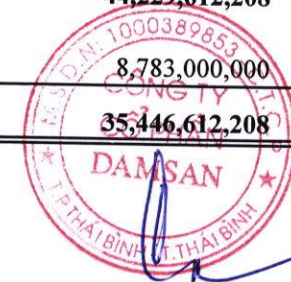
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023	Từ 01/04/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022		
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	531,065,066,539	428,340,661,176	877,808,341,114	924,842,602,609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		531,065,066,539	428,340,661,176	877,808,341,114	924,842,602,609
4. Giá vốn hàng bán	11	24	479,463,593,485	403,764,368,850	799,735,749,625	873,518,537,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,601,473,054	24,576,292,326	78,072,591,489	51,324,065,029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5,922,635,396	17,143,468,631	17,115,461,239	30,915,338,479
7. Chi phí tài chính	22	26	18,427,543,979	11,783,509,586	29,425,114,231	16,013,351,328
8. Chi phí bán hàng	25	27	3,325,169,977	4,759,808,632	6,038,017,643	8,935,075,592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6,835,540,903	8,079,392,355	14,951,417,387	15,844,798,884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28,935,853,591	17,097,050,384	44,773,503,467	41,446,177,704
11. Thu nhập khác	31	29	2,002,715,777	10,646,581	2,003,956,147	50,604,532
12. Chi phí khác	32	30	1,574,489,183	7,891,821	2,547,847,406	75,282,623
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		428,226,594	2,754,760	(543,891,259)	(24,678,091)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29,364,080,185	17,099,805,144	44,229,612,208	41,421,499,613
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	5,800,000,000	2,213,000,000	8,783,000,000	5,597,000,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23,564,080,185	14,886,805,144	35,446,612,208	35,824,499,613



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Phạm Thị Dung
Người lập

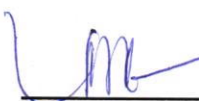
Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			30/06/2023	30/06/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		44,229,612,208	41,421,499,613
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		4,032,003,610	7,319,372,953
- Các khoản dự phòng	3		-	2,200,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(19,119,417,386)	(30,965,943,011)
- Chi phí lãi vay	6		29,425,114,231	16,013,351,328
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		58,567,312,663	35,988,280,883
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(138,622,393,968)	(4,592,670,819)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53,643,112,863	52,547,772,394
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		(99,331,105,492)	21,193,086,005
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,780,996,604	1,046,774,336
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29,425,114,231)	(16,013,351,328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,069,754,188)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(165,456,945,749)	90,169,891,471
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,684,159,647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4,119,664,049	642,458,581
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(162,300,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	16,800,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,119,664,049	(147,541,701,066)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70,000,000,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		827,132,019,145	866,631,376,175
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(737,386,992,586)	(917,162,436,840)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		159,745,026,559	(50,531,060,665)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,592,255,141)	(107,902,870,260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,255,194,708	120,716,042,312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		43,662,939,567	12,813,172,052


 Phạm Thị Dung
 Người lập


 Phạm Thị Dung
 Kế toán trưởng


 Vũ Huy Đông
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thái Bình, ngày 26 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 507.790.340.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 507.790.340.000 đồng; tương đương 50,779,034 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các công ty con như sau:

Trụ sở chính	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80	80	Dệt sợi
Công ty liên kết				
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30	30	Sản xuất sợi, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngành dệt may
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Nghin	Thái Bình	45	45	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái bình	Thái Bình	48	48	Sản xuất sợi
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Thái Bình	33	33	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng giá trị trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

- Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Trái phiếu chuyển đổi

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng [hoặc phương pháp lãi suất thực tế] và ghi nhận vào chi phí tài chính [hoặc vốn hóa]. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2023 là năm thứ 17 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 13 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II. Năm 2023, tất cả các hoạt động của Công ty đều chịu thuế 20%.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	431,287,471	3,719,244,859
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43,231,652,096	9,546,308,160
	43,662,939,567	13,265,553,019

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/04/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	272,304,498,281	272,304,498,281	250,585,337,101	250,585,337,101
Tiền gửi có kỳ hạn	272,304,498,281	272,304,498,281	250,585,337,101	250,585,337,101
	272,304,498,281	272,304,498,281	250,585,337,101	250,585,337,101

Ngân hàng	Kỳ hạn(Tháng)	Lãi suất năm(%)	Số tiền tại ngày 30/06/2023
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4,9% - 6%	21,676,308,500
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4,7%-7.8%	33,019,985,512
Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại dương	12 tháng	6,8%	10,000,000,000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	5,4%-5.8%	27,356,807,794
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12 tháng	4,9%-6.2%	31,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	4.8%-6.4%	51,312,285,166
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	06-13 tháng	5.0%	11,800,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	13 tháng	8.5%	24,568,095,891
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	12 tháng	6,2%-6,3%	9,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	06-13 tháng	5,5%-9.5%	26,271,015,418
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	06tháng	4,5%	17,300,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ	06 tháng	5,2%	5,000,000,000
Tổng cộng			272,304,498,281

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023			01/04/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Agribank	45,000,000,000	45,000,000,000	-	45,000,000,000	45,000,000,000	-
	50,000,000,000	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 25.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 25/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất năm : 6.9%/năm; số lượng 200.000 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng/ trái phiếu, Ngày phát hành 29/12/2022; kỳ hạn trái phiếu: 08 năm, lãi trả 1 năm/ 1 lần với lãi suất là 9%/ năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/04/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	140,000,000,000	140,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	140,000,000,000	140,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	301,681,742,000	301,681,742,000	-	301,681,742,000	301,681,742,000	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	31,575,000,000	-	31,575,000,000	31,575,000,000	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	48,000,000,000	48,000,000,000	-	48,000,000,000	48,000,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	182,506,742,000	182,506,742,000	-	182,506,742,000	182,506,742,000	-
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh A	39,600,000,000	39,600,000,000	-	39,600,000,000	39,600,000,000	-
	441,681,742,000	441,681,742,000	-	441,681,742,000	441,681,742,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh A	Thái Bình	33%	33%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiế
Công ty CP Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48%	48%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày
30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****7 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023	01/04/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	29,816,497,862	36,698,528,146
Jinjiang Hengfeng I&E Trading Co.,Ltd	-	4,491,644,813
Kajun Co.,Ltd	1,928,379,974	2,813,657,230
China Chengtong International Co.,Ltd	14,985,265,680	4,763,030,170
Anhui Huamao Im&Ex Co.Ltd	2,812,397,792	-
Ya Mai Chi Co.,Ltd	1,516,645,221	1,145,944,036
Hirose Shokai Co.,Ltd	1,912,176,189	3,356,256,294
Xiamen baitailong group co.,Ltd	-	2,835,028,867
Khách hàng khác	6,661,633,006	17,292,966,736
Phải thu khách hàng trong nước	132,382,636,095	58,692,603,884
Công ty CP sợi Eiffel	85,263,675,796	-
Công ty TNHH xây lắp và thương mại thái bình	1,626,214,105	23,019,373,759
Công ty TNHH xây dựng Phú Bình	1,680,319,485	-
Công ty CP xây dựng GM	8,698,484,342	8,698,484,342
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hà Nguyên	-	1,545,025,538
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	10,410,402,361	-
CÔNG TY CỔ PHẦN 369	-	2,125,031,219
Công ty TNHH năng lượng mặt trời Empire Việt Nam	12,194,837	1,933,650,108
Khách hàng khác	24,691,345,169	21,371,038,918
Phải thu khách hàng mua bất động sản	93,579,303,879	91,744,450,103
	255,778,437,836	187,135,582,133
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>	85,263,675,796	0

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/04/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Golf Long Hưng	100,411,080,714	95,796,477,302
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	82,959,229,951	81,452,664,829
Công ty CP sợi Eiffel	-	55,390,642,558
Công ty CP thương mại đầu tư Thái Bình	4259226867	186203809
Công ty CP 369	0	0
Công ty TNHH Flamingo Đồng Châu	0	3817265365
Trả trước khác	26,112,089,711	33,541,339,230
	213,741,627,243	270,184,593,093

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày
30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**9 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/04/2023
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	55,756,596,051	53,598,156,191
+ Dự án Quang Trung	31,910,388,660	30,571,542,800
+ Dự án Phú Xuân	23,846,207,391	23,026,613,391
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bồ Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Công ty TNHH Golf Long Hưng (iii)	-	8,915,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình (iv)	-	30,650,000,000
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	15,734,731,647	19,234,731,647
	79,898,697,930	120,805,258,070

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Golf Long Hưng vay theo hợp đồng số 01VV/Ds-GLH/2022 ngày 07/07/2022 với thời hạn 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất 12%/360 ngày tính từ ngày nhận tiền vay, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày thứ 30 tính từ ngày vay.

(iv) Khoản tiền công ty cho công ty TNHH xây dựng Đức Dũng Thái Bình vay theo hợp đồng số 02VV/DS-DD/2022 ngày 06/05/2022 với thời hạn 12 tháng kể từ ngày vay, lãi suất 12%/360 ngày tính từ ngày nhận tiền vay, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày thứ 30 tính từ ngày vay.

10 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	8,822,336,102	-	12,848,765,971	-
Tạm ứng	23,441,898,394	-	20,242,404,664	-
Ký cược, ký quỹ	3,777,072,230	-	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	49,936,923,000	-	34,213,300,000	0
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	729,028,918	-	729,028,918	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7,056,676,720	-	7,056,676,720	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	4,347,661,275	-	4,347,661,275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,583,390,018	-	76,100,026,913	-
Công ty Cổ phần Lam Sơn	10,494,830,528	-	10,885,085,744	-
Phải thu khác	24,168,914,190	-	22,672,211,875	-
	209,358,731,375	-	189,095,162,080	0

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/04/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15,217,261,263	-	19,881,537,376	-
Công cụ, dụng cụ	5,420,482,563	-	6,276,323,809	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	279,095,843,181	-	265,724,286,061	-
Thành phẩm	24,864,897,287	-	21,505,348,951	-
Hàng hoá	11,027,676,212	-	10,918,819,096	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4,668,725,000	-
	335,626,160,506	-	328,975,040,293	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/06/2023		01/04/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	140,518,999,852	-	117,966,509,252	-
Dự án nhà ở xã hội Quang Trung	30,150,875,886	-	30,150,875,886	-
Dự án Bò Xuyên	75,642,855,840	-	73,615,240,659	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16,201,276,540	-	16,201,276,540	-
Dự án Liên kê Quang Trung	4,623,843,266	-	13,520,492,446	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	780,168,522	-	780,168,522	-
Sản phẩm dở dang	11,177,823,275	-	13,489,722,756	-
	279,095,843,181	-	265,724,286,061	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị, dụng cụ qu: VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/04/2023	76,863,769,585	64,820,279,338	13,142,380,007	578,507,674	155,404,936,604
Mua sắm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	4,119,664,049	-	-	4,119,664,049
Tại ngày 30/06/2023	76,863,769,585	60,700,615,289	13,142,380,007	578,507,674	151,285,272,555
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/04/2023	46,073,573,092	48,256,198,530	7,343,772,114	524,508,772	102,198,052,508
Trích khấu hao	865,769,384	769,324,371	295,410,156	3,101,853	1,933,605,764
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3,159,247,456	-	-	3,159,247,456
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	46,939,342,476	45,866,275,445	7,639,182,270	527,610,625	100,972,410,816
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2023	30,790,196,493	16,564,080,808	5,798,607,893	53,998,902	53,206,884,096
Tại ngày 30/06/2023	29,924,427,109	14,834,339,844	5,503,197,737	50,897,049	50,312,861,739

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày
30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Giá trị QSD đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2023	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 30/06/2023	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2023	1.131.384.914	360.000.000	1.491.384.914
Trích khấu hao	24.066.330	-	24.066.330
Tại ngày 30/06/2023	1.155.451.244	360.000.000	1.515.451.244
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2023	793.921.461	-	793.921.461
Tại ngày 30/06/2023	769.855.131	-	769.855.131

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2023 VND	01/04/2023 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.831.758.685	3.349.242.318
Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án (*)	54.544.380.000	54.544.380.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.035.050.522	1.188.344.726
	58.411.189.207	59.081.967.044

(*) Chi phí trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng số 06/2022/HĐTĐES-DS, bên cho thuê là công ty CP sợi Eiffel, giá trị hợp đồng 54.544.31

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/04/2023	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty TNHH Flamingo Đồng châu	3.496.475.113	3.496.475.113	82.734.635	82.734.635
Công ty CP xây dựng và công nghiệp bê tông Hải Nam	3.934.536.014	3.934.536.014	5.184.411.014	5.184.411.014
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128
Công ty cổ phần SHP	71.260.521	71.260.521	71.260.521	71.260.521
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái bình	69.640.815.570	69.640.815.570	-	-
Công ty TNHH xây lắp và thương mại Thái Bình	-	-	10.040.306.133	10.040.306.133
Công ty TNHH XNK API	15.050.478.041	15.050.478.041	-	-
Phải trả người bán khác	25.650.243.937	25.650.243.937	26.214.066.302	26.214.066.302
Nhà cung cấp nước ngoài				
Saurertechnologies	15.017.660	15.017.660	15.017.660	15.017.660
M/S Nakoda Enterprises	8.304.314	8.304.314	8.304.314	8.304.314
Ambrica Cost Seeds Ltd	99.333.780	99.333.780	99.333.780	99.333.780
Textile enterprises limited	1.004.441.304	1.004.441.304	1.004.441.304	1.004.441.304
Phải trả người bán khác	1.331.173.655	1.331.173.655	1.331.173.655	1.331.173.655
Phải trả cho nhà thầu xây lắp			#	
Công ty CP XD GM	9.644.425.282	9.644.425.282	9.844.425.282	9.844.425.282
Công ty CP XD số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400
Phải trả người bán khác	0	0	0	0
b) Phải trả người bán dài hạn				
Công ty CP sợi Eiffel	4.798.818.000	4.798.818.000	29.998.818.000	29.998.818.000
	141.682.380.719	141.682.380.719	90.831.350.128	90.831.350.128

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số điều chỉnh giảm trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	12,170,619,674	12,170,619,674	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			85,921,374	88,689,426	-	2,768,052	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,066,646,875	5,800,000,000	2,158,754,188			8,707,892,687
Thuế Thu nhập cá nhân	-	31,254,951	55,215,986	62,460,058	-	-	24,010,879
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	7,131,504	25,157,714	348,884,894	363,647,982	-	2,612,795	5,875,917
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-				-	-
	7,131,504	5,123,059,540	6,290,022,254	2,673,551,654	-	5,380,847	8,737,779,483

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/04/2023
	VND		VND
Chi phí lãi vay	570,386,568		347,920,815
	570,386,568		347,920,815

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/04/2023
	VND		VND
Kinh phí công đoàn	653,223,702		623,819,918
Bảo hiểm xã hội	218,629,202		205,768,323
Bảo hiểm y tế	39,503,703		38,483,847
Bảo hiểm thất nghiệp	17,147,388		16,138,692
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,007,750,000		1,007,750,000
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Bồ Xuyên (*)	48,267,095,103		48,267,095,103
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (**)	255,375,496,620		255,375,496,620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (***)	37,318,547,571		37,318,547,571
Phí bảo trì tòa nhà	1,541,591,588		2,906,723,575
Thu tiền ứng vốn dự án	99,097,567,571		115,175,555,262
Thu tiền hợp tác dự án BOT Cầu Nghìn	200,000,000		200,000,000
Phải trả khác	15,111,083,288		15,091,891,386
	458,847,635,736		476,227,270,297

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Bồ Xuyên theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền sử dụng đất đối với khu đất giao để thực hiện Dự án phát triển nhà ở khu dân cư phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình.

(**): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(***): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

3 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/04/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	599,935,281,188	599,935,281,188	404,364,757,044	383,259,028,567	621,041,009,665	621,041,009,665
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		-	-		-	-
	599,935,281,188	599,935,281,188	404,364,757,044	383,259,028,567	621,041,009,665	621,041,009,665

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	30/06/2023 VND	01/04/2023 VND
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	112,347,040,547	164,697,040,547
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	64,874,400,000	29,605,470,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	12,910,000,000	123,204,820,853
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	128,290,590,728	13,711,561,388
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	VND	23,000,000,000	-
Ngân hàng SinoPac - TP HCM	USD	33,145,200,000	9,902,500,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	61,404,000,000	64,722,370,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	USD	46,378,481,560	47,026,190,000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	VND	17,900,000,000	23,865,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	37,857,500,000	37,631,510,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	12,355,200,000	23,294,700,000
Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại Dương	USD	3,747,760,000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	48,144,720,000	45,121,140,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hải Phòng	VND	-	4,687,966,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hải Phòng	USD	10,644,480,000	4,465,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Đồng Đa	USD	8,041,636,830	8,000,012,400
		621,041,009,665	599,935,281,188

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202200851 ngày 01 tháng 08 năm 2022	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	177,221,440,547	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2127123/HDTD ngày 27 tháng 02 năm 2023	170,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 02 năm 2024	141,200,590,728	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023- HDCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 16 tháng 05 năm 2023	65,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	61,404,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng cấp tín dụng số : 94427.22755.1155640.TD ngày 19/12/2022	80,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	17,900,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TM TNHH một thành viên Đại Dương Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0298/2023- HĐCV/OCEANBANK.CNT HAIBINH ngày 27 tháng 06	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán các khoản vay	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	3,747,760,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2039/IVB - HĐHMTD/2022 ký ngày 23 tháng 11 năm 2022	1.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12,355,200,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 018/2022/HMTD/PVBTB-DAMSAN ngày 21 tháng 10 năm 2022	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	46,378,481,560	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 137/2022/HĐHM-PN/SHB.112600 ngày 14 tháng 06 năm 2022	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	48,144,720,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
9	Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 037/2023/HĐTD/BacABank. 140 ngày 10 tháng 03 năm 2023	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Đề bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ	37,857,500,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 6248559.22 ký ngày 09 tháng 08 năm 2022	140,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	10,644,480,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
11	Ngân hàng SinoPac - TP HCM						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023	3.000.000 USD	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	56,145,200,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
12	Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Đồng Đa						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 258/2022/HĐTD/DDA ký ngày 04 tháng 01 năm 2023	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	8,041,636,830	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Tổng cộng						621,041,009,665	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

20 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/06/2023	01/04/2023
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	30,448,577,145	28,867,767,518
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	1,076,949,952	1,627,216,351
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	29,371,627,193	27,240,551,167

Tại ngày 21/03/2022, công ty phát hành 100.000 trái phiếu ADSH 2224001 với mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ trái phiếu; tổng mệnh giá phát hành là 100.000.000.000 đồng; kỳ hạn trái phiếu: 2 năm với lãi suất 4%/năm. Kỳ tính lãi và thanh toán lãi là thời hạn 1 năm liên tục bắt đầu từ ngày phát sinh. Đây là loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng nguồn vốn: Trả nợ vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2023	507,790,340,000	63,922,258,866	1,627,216,351	2,294,024,276	10,410,274,952	101,087,453,123	687,131,567,568
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	23,564,080,185	23,564,080,185
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1,283,954,931)	(550,266,399)	-	-	-	(1,834,221,330)
Tại ngày 30/06/2023	507,790,340,000	62,638,303,935	1,076,949,952	2,294,024,276	10,410,274,952	124,651,533,308	708,861,426,423
	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/04/2023 VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	507,790,340,000	100%	507,790,340,000
	100%	507,790,340,000	100%	507,790,340,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	507,790,340,000	507,790,340,000
- Vốn góp đầu kỳ	507,790,340,000	507,790,340,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	507,790,340,000	507,790,340,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,779,034	50,779,034
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50,779,034	50,779,034
- Cổ phiếu phổ thông	50,779,034	50,779,034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,779,034	50,779,034
- Cổ phiếu phổ thông	50,779,034	50,779,034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/04/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
	10,410,274,952	10,410,274,952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/04/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	-	-
Đồng Euro (EUR)	101.6	101.6

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	498,060,739,195	403,569,241,700
Doanh thu kinh doanh bất động sản	33,004,327,344	24,771,419,476
	531,065,066,539	428,340,661,176
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	152,335,716,776	120,644,298,689

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã bán	463,584,865,490	385,895,446,129
Giá vốn kinh doanh bất động sản	15,878,727,995	17,868,922,721
	479,463,593,485	403,764,368,850

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,219,457,741	5,712,082,524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9,400,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,703,177,655	2,031,386,107
	5,922,635,396	17,143,468,631

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền vay	12,222,454,124	6,513,464,838
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,205,089,855	5,270,044,748
	18,427,543,979	11,783,509,586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân công	160,654,178	161,188,768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,082,755,084	4,497,621,641
Các chi phí khác	81,760,715	100,998,223
	3,325,169,977	4,759,808,632

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,154,655,510	1,847,712,433
Chi phí đồ dùng văn phòng	471,040,330	227,446,092
Chi phí khấu hao TCSĐ	649,302,643	403,577,358
Thuế, phí và lệ phí	284,984,870	261,073,489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	798,933,200	720,481,354
Chi phí khác bằng tiền	2,476,624,350	2,419,101,629
Chi phí dự phòng	-	2,200,000,000
	6,835,540,903	8,079,392,355

29 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	2,002,188,916	-
Thu nhập khác	526,861	10,646,581
	2,002,715,777	10,646,581

30 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	964415593	0
Lỗi do đánh giá lại tài sản	0	0
Chi phí khác	610073590	7891821
	1574489183	7891821

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,800,000,000	2,213,000,000
	5,800,000,000	2,213,000,000

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lợi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lợi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2023 đến VND	Từ 01/04/2022 đến VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92,849,328,521	141,513,724,072
Chi phí nhân công	8,822,886,109	11,162,455,459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,955,618,461	3,178,791,923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,818,117,706	17,823,630,111
Chi phí khác bằng tiền	2,830,263,641	4,840,241,127
	114,276,214,438	178,518,842,692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các k

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	78,604,681,119	62,716,808,750
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	24,384,663,495	12,958,554,320
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	44,370,252,672	44,968,935,619
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý chủ chốt	4,976,119,490	12420108293
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	67,974,214,202	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	108,523,533,976	92,942,606,203
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người	38,943,403,084	17,943,519,586
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Công ty liên quan người quản lý	48,712,619,014	77,754,912,292
Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý	9,286,110,831	44,141,190,984
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	162,693,332,502	0
Phải thu khách hàng			
	Mối quan hệ	30/06/2023 VND	01/04/2023 VND
Công ty CP sợi Eiffel	Cùng chung người quản lý	85,263,675,796	-
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	10,410,402,361	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH XNK API	Công ty con	-	14,317,285,775
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	174,524,970
CÔNG TY TNHH FLAMINGO ĐỒNG CHÂU	Công ty liên quan người quản lý	-	3,500,000,000
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	-	55,390,642,558
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên kết	-	11,979,837,509
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	100,411,080,714	95,796,477,302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Phải thu khác

Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	2,690,390,000	2,492,640,000
	Cùng chung người quản lý chủ chốt		
Công ty TNHH Đồng Phong	Công ty liên kết	76,306,182	76,306,182
Công ty CP đầu tư An Ninh Thái Bình	Công ty liên quan người quản lý	606,882,000	1,457,015,333
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Công ty liên kết	6,387,908,183	6,225,301,666
Công ty cổ phần tập đoàn năng lượng xanh AD	Công ty liên kết	49,936,923,000	34,213,300,000

Phải trả người bán

Công ty TNHH XNK API	Cùng chung người quản lý chủ chốt	15,089,946,565	39,468,524
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái bình	Cùng chung người quản lý chủ chốt	69,640,815,570	-
CÔNG TY TNHH FLAMINGO ĐỒNG CHÁU	Công ty liên quan người quản lý	3,496,475,113	-

Phải thu về cho vay


Công ty TNHH Đồng Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90,000,000	90,000,000
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Công ty liên quan người quản lý	-	8,915,000,000

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, ban giám đốc và ban kiểm soát	863,819,923	855,066,000
Vũ Huy Đông	166,538,462	165,000,000
Nguyễn Lê Hùng	30,000,000	30,000,000
Đỗ Văn Khôi	39,000,000	39,000,000
Lê Văn Tuấn	30,000,000	30,000,000
Vũ Huy Đức	106,346,154	105,150,000
Vũ Phương Diệp	106,346,154	105,100,000
Phạm Văn Thương	30,000,000	30,000,000
Vương Quốc Dương	106,346,154	105,100,000
Lê Xuân Chiến	106,346,154	105,600,000
Phạm Thị Hối	51,500,000	51,400,000
Vũ Thùy Linh	55,813,923	54,858,000
Tạ Thị Thu Hiền	33,582,923	33,858,000


36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.
Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022.


Phạm Thị Dung
Người lập


Phạm Thị Dung
Kế toán trưởng




Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 26 tháng 07 năm 2023